

Bản án số: 457/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Xuân Hương
2. Ông Huỳnh Vĩnh Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 203/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1976; CCCD số: 079176017649 do Cục C về TTXH cấp ngày 11/4/2021; Địa chỉ: Số B Đường số B, ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1971; CCCD số: 030071003498 do Cục C về TTXH cấp ngày 15/01/2022; Địa chỉ: Số B Đường số B, ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 14/01/2026, bản tự khai cùng các biên bản không hòa giải được tại Tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày: Bà và ông Vũ Văn Q tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 cấp ngày 04/01/2005. Thời gian đầu cuộc sống hòa thuận, bà và ông Q cùng nhau xây dựng gia đình, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái. Nay trong cuộc sống mâu

thuần vợ chồng, không còn tôn trọng ý kiến nhau, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn được, hôn nhân không đạt được mục đích. Vì thế bà làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Văn Q.

Về con chung: Nguyên đơn xác định có 01 con chung tên Vũ Tiến B, sinh ngày 23/3/2006 (đã trưởng thành).

Về chia tài sản chung: Nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 14/01/2026, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là Tranh chấp Ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Trần Thị Thanh N và ông Vũ Văn Q tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số: 01 cấp ngày 04/01/2005, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo đơn xin ly hôn, nguyên đơn cho rằng trong cuộc sống mâu thuẫn vợ chồng, không còn tôn trọng ý kiến nhau, thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được, hôn nhân không đạt được mục đích. Tòa án nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do vậy, Tòa án không có cơ sở đề hòa giải đoàn tụ theo quy định. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Trần Thị Thanh N và ông Vũ Văn Q là có xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về con chung: Căn cứ lời trình bày của bà Trần Thị Thanh N và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện có đủ cơ sở xác định bà Trần Thị Thanh N và ông Vũ Văn Q có 01 con chung tên Vũ Tiến B, sinh ngày 23/3/2006 (đã thành niên).

Về chia tài sản chung, nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết và về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Luật số 85/2026/QH15 ngày 25/6/2026); các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Thanh N.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Thanh N và ông Vũ Văn Q.

(Quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Thanh N và ông Vũ Văn Q được xác lập theo giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số: 01 cấp ngày 04/01/2005 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

2. Về nuôi con chung: Có 01 (một) con chung tên Vũ Tiến B, sinh ngày 23/3/2006 (đã trưởng thành).

3. Về chia tài sản và nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, buộc bà Trần Thị Thanh N phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0008317 ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Trần Thị Thanh N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-TP.HCM;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND xã Phú Hòa Đông, Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thơ